

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020



IMEXPHARM
Sự cam kết ngay từ đầu

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Số 04 đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0277 3851 943



IMEXPHARM

Sự cam kết ngay từ đầu

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
IMEXPHARM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

NỘI DUNG:

1. Bảng cân đối kế toán	Trang 01
2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh	Trang 05
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Trang 06
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	Trang 08



NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

NĂM 2020

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		981.975.300.723	779.754.902.383
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	85.268.705.365	75.035.614.726
1. Tiền	111		84.092.597.420	75.035.614.726
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.176.107.945	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		63.607.855.260	5.187.529.260
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	6.476.068.160	6.476.068.160
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.03	(3.208.212.900)	(2.788.538.900)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.04	60.340.000.000	1.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		398.091.289.641	329.717.064.645
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.05	334.633.890.776	254.243.682.480
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41.593.541.046	56.239.591.813
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x.dùng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.808.451.531	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	36.701.624.219	33.666.029.278
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(16.646.217.931)	(14.432.238.926)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		424.237.469.275	350.457.017.273
1. Hàng tồn kho	141	V.08	427.676.097.124	352.429.048.651
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.438.627.849)	(1.972.031.378)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.769.981.182	19.357.676.479
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	2.031.006.594	487.308.005
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.738.974.588	18.379.471.234
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	-	490.897.240
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.114.479.966.147	1.067.419.412.879
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.244.740	2.419.733.410
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	2.369.488.670
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.11	50.244.740	50.244.740
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		503.263.217.067	476.963.731.000
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	426.699.912.381	405.881.869.551
- Nguyên giá	222		840.760.619.608	772.901.475.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(414.060.707.227)	(367.019.606.367)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	76.563.304.686	71.081.861.449
- Nguyên giá	228		100.218.809.059	93.176.416.886
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.655.504.373)	(22.094.555.437)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		522.446.935.889	490.298.169.896
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	522.446.935.889	490.298.169.896
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		51.668.587.700	51.677.954.400
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.15	50.621.446.700	50.621.446.700
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	1.326.668.000	1.326.668.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.17	(279.527.000)	(270.160.300)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37.050.980.751	46.059.824.173
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	37.050.980.751	46.059.824.173
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(270 = 100 + 200)	270		2.096.455.266.870	1.847.174.315.262

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ				
(300 = 310 + 330)	300		365.969.098.434	288.285.048.243
I. Nợ ngắn hạn	310		346.932.038.104	262.453.980.527
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.19	59.703.520.754	90.858.539.368
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.361.129.848	21.421.846.398
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	15.748.532.937	9.188.452.181
4. Phải trả người lao động	314	V.20	40.462.406.145	47.951.699.128
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	52.281.719.270	48.304.871.474
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x.dụng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22	6.908.927.444	3.303.579.481
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23	130.927.621.224	37.579.456.821
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.538.180.482	3.845.535.676
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		19.037.060.330	25.831.067.716
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.24	-	550.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.25	19.037.060.330	25.281.067.716

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400 = 410 + 430)	400		1.730.486.168.436	1.558.889.267.019
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	1.730.486.168.436	1.558.889.267.019
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		667.053.700.000	494.211.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		667.053.700.000	494.211.590.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		507.368.247.904	601.241.079.354
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.420.789.142	2.420.789.142
5. Cổ phiếu quỹ	415		(358.600.000)	(358.600.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		348.765.273.377	303.579.793.377
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		205.236.758.013	157.794.615.146
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		414.907.353	407.928.353
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		204.821.850.660	157.386.686.793
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				
(440 = 300 + 400)	440		2.096.455.266.870	1.847.174.315.262

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.Cao Lãnh, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Kí Tổng giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CN. Dương Hoàng Vũ

CN. Trần Hoài Hạnh

M. Nguyễn Quốc Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	510.949.662.647	535.677.575.830	1.420.882.858.393	1.428.206.373.424
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	23.934.966.862	19.604.672.913	51.461.143.612	25.751.879.560
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		487.014.695.785	516.072.902.917	1.369.421.714.781	1.402.454.493.864
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	288.524.222.538	327.060.082.844	822.376.136.443	874.534.666.490
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		198.490.473.247	189.012.820.073	547.045.578.338	527.919.827.374
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.472.533.682	1.020.358.286	9.605.519.548	10.079.093.563
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	7.114.508.247	7.930.881.849	19.620.348.994	18.694.026.339
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.893.932.549	1.599.408.685	5.407.738.374	3.727.735.820
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	82.994.113.935	70.669.743.622	213.142.674.844	225.124.875.118
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	22.149.775.493	46.548.311.216	71.348.172.682	99.753.066.675
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		87.704.609.254	64.884.241.672	252.539.901.366	194.426.952.805
11. Thu nhập khác	31	VI.07	435.539.721	245.382.811	3.310.229.133	8.177.907.152
12. Chi phí khác	32	VI.08	24.273.318	82.148.976	408.793.070	175.749.326
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		411.266.403	163.233.835	2.901.436.063	8.002.157.826
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.09	88.115.875.657	65.047.475.507	255.441.337.429	202.429.110.631
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	17.737.504.941	13.111.211.418	45.744.459.140	40.042.423.838
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		70.378.370.716	51.936.264.089	209.696.878.289	162.386.686.793
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	931	925	2.773	2.892
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu



CN. Dương Hoàng Vũ

Kế toán trưởng



CN. Trần Hoài Hạnh

TP.Cao Lãnh, ngày 18 tháng 01 năm 2021

K.T. Tổng giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



CN. Nguyễn Quốc Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	LK từ đầu năm đến Quý 4/2020	LK từ đầu năm đến Quý 4/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	255.441.337.429	202.429.110.631
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	53.360.966.033	41.208.658.249
- Các khoản dự phòng	03	4.109.616.176	1.349.704.748
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	71.169.614	296.083.244
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.866.220.853)	(14.277.746.820)
- Chi phí lãi vay	06	5.407.738.374	3.727.735.820
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	20.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	308.524.606.773	254.733.545.872
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(69.514.955.923)	(64.061.938.449)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(75.247.048.473)	(25.446.448.742)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(32.230.090.951)	6.749.916.226
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7.465.144.833	(14.253.355.546)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(240.490.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.309.674.055)	(3.707.340.260)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(40.856.105.810)	(42.339.105.925)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(19.678.453.614)	(44.844.395.761)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	73.153.422.780	66.590.387.415
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(89.684.662.322)	(131.124.961.007)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	4.889.090.910	9.215.909.092
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(105.940.000.000)	(21.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	47.675.066.830	26.297.761.332
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(10.587.050.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.584.559.369	7.075.276.232
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(136.475.945.213)	(120.623.064.351)

CHỈ TIÊU	Mã số	LK từ đầu năm đến Quý 4/2020	LK từ đầu năm đến Quý 4/2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	29.631.600.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(140.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	408.997.618.089	218.888.228.325
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(315.649.453.686)	(181.308.771.504)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(49.387.359.000)	(98.802.718.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	73.592.405.403	(61.363.261.179)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50	10.269.882.970	(115.395.938.115)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	75.035.614.726	190.436.654.283
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(36.792.331)	(5.101.442)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)	70	85.268.705.365	75.035.614.726

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.Cao Lãnh, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Kí, Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CN. Dương Hoàng Vũ

CN. Trần Hoài Hạnh

CN. Nguyễn Quốc Định



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

- Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Xí nghiệp Liên hiệp Dược Đồng Tháp được thành lập theo Quyết định số 284/TCCQ ngày 28 tháng 09 năm 1983 của Sở Y tế Đồng Tháp, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400384433 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2001 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 29) vào ngày 20 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.
- Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 76/UBCK-GPNY vào ngày 15 tháng 11 năm 2006 với mã chứng khoán là IMP.
- Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.246 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.287 người).
- Trụ sở chính của Công ty đặt tại địa chỉ: Số 04 đường 30/4, Phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 667.053.700.000 đồng.
- Các đơn vị trực thuộc của Công ty tính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 63B - 65B đường số 2, cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh
2. Chi Nhánh Số 2 - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Lô B15/I - B16/I, đường số 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
3. Chi Nhánh 3 - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Bình Dương	Số 22, đường số 2, KCN Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
4. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 26N - 7A Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
5. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Đà Nẵng	Số 423 Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
6. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Khánh Hòa	Số 482 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
7. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Tây Nguyên	Số 28 Đặng Thai Mai, phường Tân Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
8. Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Chi Nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	Số 41 - 43 Nguyễn Khánh Toàn, phường Phước Nguyên, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tên chi nhánh	Địa chỉ
9. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Tây Ninh	Số 131 Nguyễn Thái Học, khu phố 3, Phường 3, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
10. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Đồng Nai	Số K44 Khu Phố 1, phường Bửu Long, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
11. Chi Nhánh Bình Tân - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 68 - 68A đường Vành Đai Trong, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
12. Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Chi Nhánh Bình Dương	Số 1362 đường Mỹ Phước Tân Vạn, phường Phú Mỹ, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
13. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 1	Đường Nguyễn Văn Voi, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp
14. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 2	Số 66A Nguyễn Tất Thành, Khóm 3, Phường 1, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
15. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - An Giang	Số 16 - 18 Hùng Vương, phường Mỹ Phước, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
16. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 4	Số 3, Số 4, Block C4, KDC 11D, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
17. Chi Nhánh Cửu Long 5 Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 69 Phạm Ngọc Thạch, Phường 5, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
18. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Kiên Giang	Số 337 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
19. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Đồng Tháp	Số 04 đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
20. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Tiền Giang	Số 226 Hùng Vương, xã Đạo Thạnh, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
21. Chi Nhánh Bán Hàng Số 1 TP.HCM - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	3C5 - 4C5, Khu phố 3A, đường Hà Huy Giáp, phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
22. Chi Nhánh Nghệ An - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Khu ĐTM Tây ĐL Xô Viết Nghệ Tĩnh, Xóm 2, xã Nghi Phú, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An
23. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Bình Định	Lô B126 - B127 Khu quy hoạch dân cư đồng Điện Biên Phủ, phường Nhơn Bình, tỉnh Bình Định
24. Chi Nhánh Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm - Nhà Máy Kháng Sinh Công Nghệ Cao Vĩnh Lộc	Lô B15/I - B16/I, đường số 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
25. Chi Nhánh Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm - Nhà Máy Công Nghệ Cao Bình Dương	Số 21, đường số 4, KCN Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, gia công dược phẩm. Chế biến dược liệu;
- Bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc và nguyên liệu, hóa chất cho sản xuất thực phẩm chức năng, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Bán buôn mỹ phẩm;
- Nuôi trồng dược liệu;
- Bán buôn thực phẩm, thực phẩm chức năng, các loại nước uống, nước uống có cồn, có gas;
- Sản xuất sữa;
- Hoạt động tài chính;
- Sản xuất, gia công thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng;
- Cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là năm tài chính thứ 20 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền:

- Tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là toàn bộ các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định:</u>	<u>Số năm</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
+ Máy móc và thiết bị	03 - 20
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

6. Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền, phần mềm máy tính:

Bản quyền, phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các bản quyền, phần mềm máy tính. Bản quyền, phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 (ba) năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là toàn bộ chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định.
- Đối với chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì chi phí đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.

7. Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.
- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn:

- Chi phí trả trước dài hạn là giá trị tiền thuê đất, chi phí cải tạo chi nhánh, phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản, chi phí nội thất văn phòng.
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm (02 năm).
- Chi phí cải tạo chi nhánh, chi phí nội thất văn phòng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian 03 (ba) năm.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu, giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá, chênh lệch bán cổ phiếu quỹ, cổ phiếu thương tăng vốn điều lệ.
 - + Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ được trích lập, sử dụng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức:

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
 - + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán

là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.
- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại các số dư có gốc ngoại tệ: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả ra đồng Việt Nam. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.
- Công ty không chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 05 (năm) điều kiện sau:
 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 04 (bốn) điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bán quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Doanh thu từ chương trình dành cho khách hàng truyền thống:
- + Doanh thu từ chương trình dành cho khách hàng truyền thống được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.
 - + Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu giảm giá theo quy định của chương trình.
 - + Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa không quá 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.

19. Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.159.224.741	1.108.904.944
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.909.095.679	73.926.709.782
Tiền đang chuyển	24.277.000	-
Các khoản tương đương tiền	1.176.107.945	-
Cộng:	<u>85.268.705.365</u>	<u>75.035.614.726</u>

02. Chứng khoán kinh doanh:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
Cổ phiếu		6.476.068.160		6.476.068.160
+ Công ty CP Bông Bạch Tuyết	10.000	239.465.000	10.000	239.465.000
+ Công ty CP dược Mekophar	72.000	6.069.637.900	72.000	6.069.637.900
+ Công ty Dược Phẩm OPC	9.375	166.965.260	9.375	166.965.260
Cộng:		<u>6.476.068.160</u>		<u>6.476.068.160</u>

03. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
Cổ phiếu		(3.208.212.900)		(2.788.538.900)
+ Công ty CP Bông Bạch Tuyết	10.000	(58.895.000)	10.000	(62.365.000)
+ Công ty CP dược Mekophar	72.000	(3.149.317.900)	72.000	(2.726.173.900)
Cộng:		<u>(3.208.212.900)</u>		<u>(2.788.538.900)</u>

04. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	60.340.000.000	1.500.000.000
Cộng:	<u>60.340.000.000</u>	<u>1.500.000.000</u>

05. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bên liên quan	6.269.886.601	4.413.140.080
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	6.269.886.601	4.413.140.080
Bên thứ ba (*)	328.364.004.175	249.830.542.400
Cộng:	<u>334.633.890.776</u>	<u>254.243.682.480</u>

(*) Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản phải thu ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Khoa Học Dinh Dưỡng Orgalife	60.148.026.539	40.208.252.051
Công ty Cổ phần Thương Mại Newzilan	59.027.952.000	17.366.381.600

06. Phải thu ngắn hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	10.713.756.395	15.642.374.971
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	5.000.000	5.000.000
Lãi dự thu	351.079.865	43.106.302
Phải thu về thuế	3.350.773.079	336.474.144
Phải thu khác	22.281.014.880	17.639.073.861
Cộng:	<u>36.701.624.219</u>	<u>33.666.029.278</u>

07. Nợ xấu:

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Nợ gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Nợ gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Dự phòng</u>
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	12.860.872.119	6.360.505.304	(6.500.366.815)	11.315.056.683	4.648.466.136	(6.666.590.547)
<i>Từ 6 tháng đến 1 năm</i>	7.460.623.550	5.222.436.485	(2.238.187.065)	3.698.904.363	2.589.233.054	(1.109.671.309)
<i>Từ 1 năm đến 2 năm</i>	1.265.281.210	632.640.605	(632.640.605)	2.363.353.362	1.181.676.681	(1.181.676.681)
<i>Từ 2 năm đến 3 năm</i>	532.799.741	159.839.922	(372.959.819)	1.773.227.029	531.968.109	(1.241.258.920)
<i>Trên 3 năm</i>	3.602.167.618	345.588.292	(3.256.579.326)	3.479.571.929	345.588.292	(3.133.983.637)
Các khoản phải thu chưa quá hạn khó có khả năng thu hồi	10.145.851.116	-	(10.145.851.116)	8.882.705.886	1.117.057.507	(7.765.648.379)
Cộng	<u>23.006.723.235</u>	<u>6.360.505.304</u>	<u>(16.646.217.931)</u>	<u>20.197.762.569</u>	<u>5.765.523.643</u>	<u>(14.432.238.926)</u>

08. Hàng tồn kho:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi đường	9.081.018.258	28.166.118.388
Nguyên liệu, vật liệu	293.054.174.055	202.186.070.567
Công cụ, dụng cụ	3.450.770.759	4.100.876.318
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.266.285.446	13.670.237.076
Thành phẩm	102.134.863.725	103.023.542.433
Hàng hóa	2.688.984.881	1.282.203.869
Cộng:	<u>427.676.097.124</u>	<u>352.429.048.651</u>

09. Chi phí trả trước ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ	25.351.667	-
Chi phí sửa chữa	96.890.560	-
Các khoản khác	1.908.764.367	487.308.005
Cộng:	<u>2.031.006.594</u>	<u>487.308.005</u>

10. Thuế và các khoản khác phải thu/ phải nộp Nhà nước:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số thực nộp</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
a) Phải thu:				
Thuế TNCN nhân viên Công ty	490.897.240	10.432.173.450	9.941.276.210	-
Cộng	490.897.240	10.432.173.450	9.941.276.210	-
b) Phải nộp:				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	2.144.956.743	1.440.819.750	704.136.993
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	25.498.065.335	25.498.065.335	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	12.240.746.386	12.240.746.386	-
Thuế TNDN	7.799.151.611	45.744.459.140	40.856.105.810	12.687.504.941
Thuế TNCN khách hàng	1.383.778.309	10.133.360.027	9.611.155.436	1.905.982.900
Thuế nhà thầu NN	5.522.261	5.112.727.608	4.667.341.766	450.908.103
Các loại thuế khác	-	589.161.362	589.161.362	-
Cộng	9.188.452.181	101.463.476.601	94.903.395.845	15.748.532.937

11. Phải thu dài hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cầm cổ, ký quỹ, ký cược	50.244.740	50.244.740
Cộng:	50.244.740	50.244.740

12. Tài sản cố định hữu hình:

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	249.146.053.789	391.631.061.745	89.996.246.228	42.128.114.156	772.901.475.918
Tăng trong kỳ	14.636.425.109	50.756.083.868	6.499.827.955	1.239.107.273	73.131.444.205
T.lý, nhượng bán	(1.401.968.182)	(1.971.402.606)	(1.898.929.727)	-	(5.272.300.515)
Số cuối kỳ	262.380.510.716	440.415.743.007	94.597.144.456	43.367.221.429	840.760.619.608
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	(106.118.151.354)	(180.651.013.542)	(61.863.560.667)	(18.386.880.804)	(367.019.606.367)
Khấu hao t.kỳ	(9.382.072.756)	(29.512.447.359)	(6.661.701.187)	(6.330.462.461)	(51.886.683.763)
T.lý, nhượng bán	1.401.968.182	1.971.402.606	1.472.212.115	-	4.845.582.903
Số cuối kỳ	(114.098.255.928)	(208.192.058.295)	(67.053.049.739)	(24.717.343.265)	(414.060.707.227)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	143.027.902.435	210.980.048.203	28.132.685.561	23.741.233.352	405.881.869.551
Số cuối kỳ	148.282.254.788	232.223.684.712	27.544.094.717	18.649.878.164	426.699.912.381

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 240.544.076.763 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	75.549.435.195	744.712.823	15.440.088.868	1.442.180.000	93.176.416.886
Tăng trong kỳ	8.140.392.173	-	67.000.000	335.000.000	8.542.392.173
T.lý, nhượng bán	(1.500.000.000)	-	-	-	(1.500.000.000)
Số cuối kỳ	82.189.827.368	744.712.823	15.507.088.868	1.777.180.000	100.218.809.059
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	(6.078.129.467)	(744.712.823)	(14.081.274.813)	(1.190.438.334)	(22.094.555.437)
Khấu hao t.kỳ	(533.405.448)	-	(690.427.932)	(337.115.556)	(1.560.948.936)
T.lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	(6.611.534.915)	(744.712.823)	(14.771.702.745)	(1.527.553.890)	(23.655.504.373)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	69.471.305.728	-	1.358.814.055	251.741.666	71.081.861.449
Số cuối kỳ	75.578.292.453	-	735.386.123	249.626.110	76.563.304.686

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.497.017.899 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Máy móc các loại NM SX dược công nghệ cao	415.115.870.024	403.861.163.236
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao	68.541.633.876	68.541.633.876
Các máy móc, thiết bị khác	5.541.034.364	4.955.209.570
Tiền thuê đất chi nhánh 1 TPHCM	1.506.124.320	1.506.124.320
Xưởng sản xuất dược liệu	31.742.273.305	85.012.727
Chi nhánh bán hàng Bình Dương	-	11.145.189.203
Clip giới thiệu về nhà máy EU-GMP	-	159.000.000
Xây dựng dở dang khác	-	44.836.964
Cộng:	522.446.935.889	490.298.169.896

15. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	%	S.lượng	Giá trị	%	S.lượng	Giá trị
Công ty TNHH DP Gia Đại	26,00	-	182.000.000	26,00	-	182.000.000
Công ty CP DP Agimexpharm	32,99	4.234.820	46.631.446.700	32,99	4.234.820	46.631.446.700
Công ty CP Dược phẩm Mephydica	23,56	330.800	3.808.000.000	23,56	330.800	3.808.000.000
Cộng			50.621.446.700			50.621.446.700

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty CP DP TW Vidipha	17.978	503.000.000	17.978	503.000.000
Công ty CP DP TV.Pharm	44.602	581.428.000	44.602	581.428.000
Công ty CP Dược Phẩm TW25	1.450	114.550.000	1.450	114.550.000
Ngân Hàng Sacombank	12.501	127.690.000	12.501	127.690.000
Cộng		1.326.668.000		1.326.668.000

17. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty TNHH DP Gia Đại	-	(182.000.000)	-	(182.000.000)
Công ty CP Dược Phẩm TW25	1.450	(97.527.000)	1.450	(86.105.350)
Ngân Hàng Sacombank	12.501	-	12.501	(2.054.950)
Cộng		(279.527.000)		(270.160.300)

18. Chi phí trả trước dài hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Tiền thuê nhà, đất		11.279.970.653		11.632.367.887
Nội thất, cải tạo, sửa chữa tài sản		7.088.845.008		10.435.763.103
Công cụ, dụng cụ		4.661.155.309		4.370.203.214
Chi phí kiểm định chất lượng (*)		10.645.733.321		16.928.160.183
Chi phí trả trước dài hạn khác		3.375.276.460		2.693.329.786
Cộng:		37.050.980.751		46.059.824.173

(*) Bao gồm các chi phí liên quan để đạt được chứng nhận EU-GMP cho các dây chuyền sản xuất kháng sinh công nghệ cao. Thời hạn hiệu lực của chứng nhận EU-GMP là 3 năm. Theo đó, các chi phí này được phân bổ theo thời gian tương ứng.

19. Phải trả người bán ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Bên liên quan		2.906.289.227		-
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm		2.906.289.227		-
Bên thứ ba (*)		56.797.231.527		90.858.539.368
Cộng:		59.703.520.754		90.858.539.368

(*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản phải trả người bán:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Novartis (Singapore) PTE		4.325.695.437		26.574.873.659
Công ty TNHH Cơ Điện Lạnh Hòa Việt		9.468.329.750		4.166.634.030
Alcapharm B.V		499.141.500		15.124.338.650
China Union		-		12.336.425.614

20. Phải trả người lao động:

Quy lương được xác định theo Quyết định số 05/QĐ-HĐQT-IMP ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng Quản trị, chi tiết như sau:

- + Thực phẩm chức năng : 15,0%/ Doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
- + Hàng sản xuất thuốc viên, thuốc gói (thuốc đường uống)
 - * Nhà máy Non, Peni (IMP1): hàng : 11,5%/ Doanh thu theo giá gốc chưa trừ Imexpharm (OTC, ETC), hàng theo đơn, chiết khấu, giảm giá; hàng nhượng quyền
 - * Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc (IMP2)
 - Hàng Imexpharm bán hệ OTC, ETC : 11,5%/ Doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
 - Hàng cất lô : 07,0%/ Doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
 - * Nhà máy kháng sinh Cefa (IMP3)
 - Hàng Imexpharm bán hệ OTC, ETC, : 11,5%/ Doanh thu theo giá gốc chưa trừ hàng theo đơn, hàng nhượng quyền chiết khấu, giảm giá;
 - Hàng cất lô : 07,0%/ Doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
- + Hàng sản xuất thuốc tiêm (tiêu thụ trong nước)
 - * Hàng Imexpharm dự thầu : 11,5%/ Doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
 - * Hàng cất lô : 07,0%/ Doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
- + Hàng sản xuất gia công, sản xuất xuất khẩu (thuốc tiêm) : 5,0%/ Doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
- + Hàng kinh doanh (mua khác, nguyên vật liệu) : 1,0%/ Doanh thu thuần;
- + Thương lương tháng 13 theo thỏa ước lao động tập thể.

21. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phí bản quyền	6.132.848.196	3.239.034.001
Chi phí nghiên cứu phát triển thị trường	10.268.367.490	5.207.508.748
Chi phí phải trả khác	35.880.503.584	39.858.328.725
Cộng:	<u>52.281.719.270</u>	<u>48.304.871.474</u>

22. Phải trả ngắn hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	618.373.094	615.880.494
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.900.000.000	300.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.390.554.350	2.387.698.987
Cộng:	<u>6.908.927.444</u>	<u>3.303.579.481</u>

23. Vay ngắn hạn:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Ngân hàng				
Sacombank chi nhánh Đồng Tháp	20.000.000.000	30.000.000.000	50.000.000.000	-
Ngân hàng BIDV chi nhánh Đồng Tháp	-	17.235.889.618	-	17.235.889.618
Ngân hàng Shinhan Bank chi nhánh Bắc Sài Gòn	3.203.209.781	252.603.382.566	169.599.534.945	86.207.057.402
Ngân hàng Vietinbank chi nhánh Sa Đéc	14.376.247.040	26.741.083.649	41.117.330.689	-
Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Đồng Tháp	-	82.417.262.256	54.932.588.052	27.484.674.204
Cộng	<u>37.579.456.821</u>	<u>408.997.618.089</u>	<u>315.649.453.686</u>	<u>130.927.621.224</u>

24. Phải trả dài hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ dài hạn của khách hàng	-	550.000.000
Cộng:	<u>-</u>	<u>550.000.000</u>

25. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	25.194.401.050	-	6.157.340.720	19.037.060.330
Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ	86.666.666	-	86.666.666	-
Cộng	<u>25.281.067.716</u>	<u>-</u>	<u>6.244.007.386</u>	<u>19.037.060.330</u>

26. Vốn chủ sở hữu:

- Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	66.705.370	49.421.159
Số cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	66.705.370	49.421.159
Số lượng cổ phiếu được mua lại	33.800	33.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.671.570	49.387.359
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

- Vốn điều lệ thực tế do các cổ đông góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	%	S.lượng	Giá trị	%	S.lượng	Giá trị
SK Investment Vina III Pte. Ltd	24,02	16.022.977	160.229.770.000	-	-	-
Tổng Công Ty Dược Việt Nam - CTCP	22,03	14.696.534	146.965.340.000	22,88	11.305.027	113.050.270.000
Kwe Beteiligungen AG	15,05	10.037.313	100.373.130.000	14,25	7.041.297	70.412.970.000
Balestrand Limited	-	-	-	5,92	2.923.934	29.239.340.000
Cổ đông khác	38,90	25.948.546	259.485.460.000	56,95	28.150.901	281.509.010.000
Cộng	100,00	66.705.370	667.053.700.000	100,00	49.421.159	494.211.590.000

- Quỹ đầu tư phát triển: dùng để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh; Bổ sung vốn điều lệ của Công ty, bù đắp chênh lệch về thuế; Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

- Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	494.211.590.000	601.241.079.354	2.420.789.142	(218.600.000)	281.866.737.047	125.090.969.981	1.504.612.565.524
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	162.386.686.793	162.386.686.793
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(98.802.718.000)	(98.802.718.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thường	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	21.713.056.330	(29.355.021.325)	(7.641.964.995)
Thưởng HĐQT	-	-	-	-	-	(1.525.302.303)	(1.525.302.303)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(140.000.000)	-	-	(140.000.000)
Phát hành cổ phiếu mới	-	-	-	-	-	-	-
Phí phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019 (Tại ngày 01/01/2020)	494.211.590.000	601.241.079.354	2.420.789.142	(358.600.000)	303.579.793.377	157.794.615.146	1.558.889.267.019
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	209.696.878.289	209.696.878.289
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(49.387.359.000)	(49.387.359.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	49.380.380.000	-	-	-	-	(49.380.380.000)	-
Phát hành cổ phiếu thường	98.768.730.000	(98.768.730.000)	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	42.380.243.978	(56.866.646.393)	(14.486.402.415)
Thưởng HĐQT	-	-	-	-	-	(1.745.322.400)	(1.745.322.400)
Phát hành cổ phiếu ESOP	24.693.000.000	4.938.600.000	-	-	-	-	29.631.600.000
Phí phát hành cổ phiếu	-	(42.701.450)	-	-	-	-	(42.701.450)
Tặng khác	-	-	-	-	4.875.027.629	(4.875.027.629)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(2.069.791.607)	-	(2.069.791.607)
Tại ngày 31/12/2020	667.053.700.000	507.368.247.904	2.420.789.142	(358.600.000)	348.765.273.377	205.236.758.013	1.730.486.168.436

- Theo Nghị quyết số 28/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 30 tháng 05 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2019, chi tiết như sau:

	Cổ tức bằng tiền	Cổ tức bằng cổ phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng, p.lợi	Thưởng HĐQT&BKS
Tổng số phân phối Tạm ứng/ Tạm trích trong năm 2019	49.387.359.000	49.387.359.000	42.380.243.978	19.486.402.415	1.745.322.400
Phân phối trong kỳ	49.387.359.000	49.387.359.000	42.380.243.978	14.486.402.415	1.745.322.400

Theo Nghị quyết trên, Đại hội đồng cổ đông cũng thông qua phương án phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:20 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu vào ngày chốt danh sách hưởng quyền sẽ được 20 cổ phiếu mới) từ nguồn vốn chủ sở hữu, phát hành chào bán theo chương trình cho người lao động (cổ phiếu ESOP)

Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc phân phối lợi nhuận cũng như chi trả cổ tức năm 2019 bằng tiền, hoàn tất phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông và phát hành cổ phiếu ESOP theo Nghị quyết nêu trên.

- Cổ tức bằng tiền đã chi trả trong kỳ như sau:

Cổ tức năm trước	49.387.359.000
Cổ tức năm nay	-

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	22.578.163.488	19.935.509.018
Ngoại tệ các loại		
+ USD	63.323,49	6.176,99
+ EUR	20.612,12	20.612,12

Chi tiết của khoản nợ khó đòi đã được xử lý như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Năm 2020	2.642.654.470	-
Năm 2019	399.329.068	399.329.068
Năm 2018	1.740.495.870	1.740.495.870
Năm 2017	10.073.518.640	10.073.518.640
Năm 2016	22.700.238	22.700.238
Năm 2015	129.015.174	129.015.174
Năm 2014	6.998.208.339	6.998.208.339
Năm 2013	30.975.000	30.975.000
Năm 2011	127.040.010	127.040.010
Năm 2010	5.665.010	5.665.010
Năm 2009	49.755.029	49.755.029
Năm 2008	220.816.813	220.816.813
Năm 2007	17.510.281	17.510.281
Năm 2006	120.479.546	120.479.546
Cộng:	22.578.163.488	19.935.509.018

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>LK đến Quý 4 Năm 2020</u>	<u>LK đến Quý 4 Năm 2019</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.420.882.858.393	1.428.206.373.424
+ Doanh thu hàng xuất khẩu	-	505.420.095
+ Doanh thu hàng sản xuất	1.331.309.397.235	1.319.406.228.849
+ Doanh thu hàng nhượng quyền	70.806.752.827	95.936.648.825
+ Doanh thu hàng mua bán khác	18.766.708.331	12.358.075.655
Các khoản giảm trừ doanh thu	51.461.143.612	25.751.879.560
+ Chiết khấu thương mại	39.900.295.014	23.346.466.221
+ Hàng bán bị trả lại	11.418.486.598	2.405.413.339
+ Giảm giá hàng bán	142.362.000	-
Doanh thu thuần	1.369.421.714.781	1.402.454.493.864

02. Giá vốn hàng bán:

	<u>LK đến Quý 4 Năm 2020</u>	<u>LK đến Quý 4 Năm 2019</u>
Giá vốn hàng xuất khẩu	-	277.857.312
Giá vốn hàng sản xuất	680.275.362.541	676.509.649.888
Giá vốn hàng nhượng quyền	52.113.482.965	72.783.042.299
Giá vốn hàng mua bán khác	15.626.897.702	11.020.224.821
Giá vốn hàng dùng khuyến mại	74.360.393.235	113.943.892.170
Cộng:	822.376.136.443	874.534.666.490

03. Doanh thu hoạt động tài chính:

	<u>LK đến Quý 4 Năm 2020</u>	<u>LK đến Quý 4 Năm 2019</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	111.009.737	389.713.877
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.268.794.956	2.221.753.084
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.590.662.256	2.541.568.504
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.510.601.000	4.054.676.900
Lãi thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	522.178.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	124.451.599	349.203.198
Cộng:	9.605.519.548	10.079.093.563

04. Chi phí tài chính:

	LK đến Quý 4 Năm 2020	LK đến Quý 4 Năm 2019
Lãi vay	5.407.738.374	3.727.735.820
Chiết khấu thanh toán	12.209.678.399	13.810.323.743
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	637.987.026	237.487.232
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	71.169.614	296.083.244
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	429.040.700	619.146.300
Lỗi thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	864.734.881	3.250.000
Cộng:	19.620.348.994	18.694.026.339

05. Chi phí bán hàng:

	LK đến Quý 4 Năm 2020	LK đến Quý 4 Năm 2019
Chi phí nhân viên	94.790.993.924	101.149.659.324
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.624.426.436	15.332.112.163
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	575.784.047	622.945.138
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.668.407.158	5.639.395.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.988.799.847	21.458.497.114
Chi phí khác	79.494.263.432	80.922.265.570
Cộng:	213.142.674.844	225.124.875.118

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	LK đến Quý 4 Năm 2020	LK đến Quý 4 Năm 2019
Chi phí nhân viên	26.158.702.700	27.821.860.721
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.568.167.428	2.539.175.941
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.139.815.310	1.092.763.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.477.798.336	4.815.816.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.535.308.911	18.578.876.599
Dự phòng phải thu khó đòi	2.786.841.868	2.331.348.953
Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	20.000.000.000
Chi phí khác	16.681.538.129	22.573.224.537
Cộng:	71.348.172.682	99.753.066.675

07. Thu nhập khác:

	LK đến Quý 4 Năm 2020	LK đến Quý 4 Năm 2019
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản	2.962.373.298	7.652.113.638
Các khoản thu nhập khác	347.855.835	525.793.514
Cộng:	3.310.229.133	8.177.907.152

08. Chi phí khác:

	LK đến Quý 4 Năm 2020	LK đến Quý 4 Năm 2019
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	-
Các khoản chi phí khác	408.793.070	175.749.326
Cộng:	408.793.070	175.749.326

09. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:

	LK đến Quý 4 Năm 2020	LK đến Quý 4 Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và trước trích lập Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	255.441.337.429	222.429.110.631
Trích Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	-	20.000.000.000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	255.441.337.429	202.429.110.631

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	LK đến Quý 4 Năm 2020	LK đến Quý 4 Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	255.441.337.429	202.429.110.631
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	2.166.697.417	1.837.685.457
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	4.510.601.000	4.054.676.900
Thu nhập tính thuế	253.097.433.846	200.212.119.188
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	50.619.486.769	40.042.423.838
Thuế TNDN được giảm	4.875.027.629	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	45.744.459.140	40.042.423.838

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	LK đến Quý 4 Năm 2020	LK đến Quý 4 Năm 2019
Lợi nhuận sau thuế	209.696.878.289	162.386.686.793
Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	25.163.625.395	19.486.402.415
Trừ thuế TNDN được miễn, giảm	4.875.027.629	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	179.658.225.265	142.900.284.378
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	64.783.200	49.416.173
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	2.773	2.892

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được tính trên cơ sở lợi nhuận sau thuế của kỳ tài chính như nêu trên và số liệu ước tính trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế tương tự như năm tài chính 2019 là 12%. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ.

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN:

1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại dược phẩm và mua bán nguyên vật liệu dùng để chế biến dược phẩm. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN:

Các công ty sau đây là các bên có liên quan với Công ty:

	<u>% sở hữu</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại	26,00	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	32,99	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Mephydica	23,56	Công ty liên kết

01. Phải thu:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	6.269.886.601	4.413.140.080
Cộng:	6.269.886.601	4.413.140.080

02. Phải trả:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	2.906.289.227	-
Cộng:	2.906.289.227	-

03. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	<u>LK đến Quý 4 Năm 2020</u>	<u>LK đến Quý 4 Năm 2019</u>
Bán hàng		
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	14.477.942.751	47.779.108.798
Mua hàng		
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	19.720.990.051	16.520.642.190

TP. Cao Lãnh, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


CN. Dương Hoàng Vũ



CN. Trần Hoài Mạnh


BÁO TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CP DƯỢC PHẨM
IMEXPHARM
M.SDN: 1400384
TP. CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP